

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
Bản án số: **434/2021/HNGĐ-ST**  
Ngày 03/11/2021  
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* **Bà Nguyễn Thị Bảnh**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

**1. Ông Lê Văn Nghĩa**

**2. Ông Trần Minh Sang**

***-Thư ký phiên tòa:*** Ông **Võ Trương Tấn Thành** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:***  
**Bà Lương Thị Trà My** – Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2021/QĐHPT-ST ngày 19/7/2021 và Thông báo về việc tiếp tục đưa vụ án ra xét xử ngày 08/10/2021 giữa các đương sự:

***-Nguyên đơn:*** **Huỳnh Thị B**, sinh năm: 1973 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 3 ấp LN, xã BĐ, huyện CT, Tiền Giang

***-Bị đơn:*** **Trần Văn T**, sinh năm: 1969 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 3 ấp LN, xã BĐ, huyện CT, Tiền Giang

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 20/01/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Huỳnh Thị B trình bày:*

Chị và anh T cưới nhau đã 25 năm, có đăng ký kết hôn xã Bình Đức, chị có giữ giấy nhưng sau đó vợ chồng mâu thuẫn chị đã xé bỏ, chị có trích lục lại nhưng UBND xã xác nhận không có trong sổ đăng ký. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó có mâu thuẫn do anh T có vợ bé không phụ lo cho gia đình, chị không chấp nhận việc chồng có quan hệ với người phụ nữ khác, có khuyên nhưng anh T không chịu từ bỏ. Vợ chồng đã ly thân khoảng 03-04 tháng nay, anh T có năn nỉ

nhưng vẫn không từ bỏ người phụ nữ đó nên chị không thể tha thứ được, do đó nay chị quyết định ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung tên Trần Thị Kim N, sinh ngày 28/7/1998, Trần Tấn Q, sinh ngày 27/5/2002 đã trưởng thành và Trần Tấn V, sinh ngày 11/02/2005 chưa trưởng thành. Chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có

*\*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trần Văn T trình bày:*

Anh và Chị B cưới nhau năm 1996, có đăng ký kết hôn năm 1997 tại UBND xã Bình Đức, sau đó vợ chồng cãi nhau Chị B đã xé bỏ giấy kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì, anh có lo cho gia đình, do quan hệ bạn bè làm ăn nên anh có quen biết người phụ nữ khác, vợ ghen tuông và cho rằng anh có vợ bé là không đúng. Anh xác định chỉ là quan hệ nhờ vả nhau để làm ăn và lo cho gia đình. Anh làm nghề đánh bắt cá, trước đây có người phụ nhưng chi phí nhiều nên vợ chồng quyết định cùng đi, có nhiều thì hưởng, mấy tháng nay vợ chồng vẫn đi chung. Vợ chồng chỉ cự cãi nhau việc anh quan hệ làm ăn mà vợ cứ nghi ngờ là vợ bé, hai vợ chồng cũng không có ly thân nhau. Anh thương vợ, con nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trần Thị Kim N, sinh ngày 28/7/1998, Trần Tấn Q, sinh ngày 27/5/2002 đã trưởng thành và Trần Tấn V, sinh ngày 11/02/2005 chưa trưởng thành. Nếu ly hôn, anh đồng ý để Chị B tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, anh cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Tại phiên tòa, Chị B vẫn giữ yêu cầu ly hôn và nuôi cháu V, yêu cầu anh T cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng. Anh T không đồng ý ly hôn, đồng ý cấp dưỡng cháu V 1.000.000đ/tháng nếu ly hôn. Tài sản và nợ chung thống nhất không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

+Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+Về việc giải quyết vụ án: đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ hôn nhân giữa Chị B và anh T; giao Chị B tiếp tục nuôi con chung tên Trần Tấn V, sinh năm 2005, anh T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đ/tháng; tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về hôn nhân:* Chị Huỳnh Thị B và anh Trần Văn T sống chung với nhau vào năm 1996. Theo Chị B và anh T thì có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Đức nhưng Chị B đã xé bỏ giấy chứng nhận kết hôn khi vợ chồng mâu thuẫn.

Xét thấy, khi nộp đơn ly hôn, Chị B có làm đơn xin trích lục giấy chứng nhận kết hôn và được UBND xã xác nhận là năm 1998 đến thời điểm hiện tại năm 2020 thì không thấy tên Chị B và anh T đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Đức. Tòa án cũng đã có văn bản đề nghị UBND xã Bình Đức trích lục sổ bộ đăng ký kết hôn năm 1996 và 1997 có tên Chị B, anh Thanh đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Đức hay không. Theo văn bản trả lời số 62/UBND-HT ngày 17/6/2021 của UBND xã Bình Đức thì từ năm 1996 đến nay không có tên Chị B và anh T trong sổ lưu kết hôn tại xã. Tại phiên tòa, anh chị đều thừa nhận không có đến UBND xã lần nào để làm thủ tục kết hôn. Như vậy có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định Chị B và anh T chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn.

Theo Chị B thì hai người chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, chị khuyên nhiều lần mà anh T không từ bỏ nên vợ chồng thường hay cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không có khả năng hàn gắn, Chị B cương quyết ly hôn.

Theo anh T thì vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn gì lớn, do Chị B ghen tuông chứ anh không có quan hệ với người phụ nữ khác, nhiều lần nói chuyện mà Chị B không tin tưởng nên vợ chồng cũng thường cãi nhau, anh còn thương Chị B nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy Chị B và anh T chung sống với nhau như vợ chồng, đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, sau khi về chung sống anh chị cũng không đi đăng ký kết hôn cho đến nay, vì vậy việc sống chung của anh chị không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay Chị B xin ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa Chị B và anh T là vợ chồng.

[2] *Về con chung*: Chị B và anh T có 03 con chung tên Trần Thị Kim N, sinh ngày 28/7/1998, Trần Tấn Q, sinh ngày 27/5/2002 đã trưởng thành và Trần Tấn V, sinh ngày 11/02/2005 chưa trưởng thành.

Chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu V, yêu cầu anh T cấp dưỡng 1.000.000 đ/tháng, anh T đồng ý.

Xét thấy cháu V hiện đang sinh sống với Chị B anh T và anh chị cũng thống nhất để Chị B tiếp tục nuôi con. Ý kiến của anh chị cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu V nên Hội đồng xét xử giao cháu V cho Chị B tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, anh chị thống nhất mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng nên cần ghi nhận,

[3] *Về tài sản chung*: Chị B anh T trình bày không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về nợ chung*: Chị B, anh T trình bày không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì Chị B phải nộp 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

[6] Xét ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ Điều 5, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;*

*Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;*

*Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

#### **Tuyên xử:**

1. Không công nhận quan hệ giữa chị Huỳnh Thị B và anh Trần Văn T là vợ chồng.

2. *Về con chung:* giao con chung tên Trần Tấn V, sinh ngày 11/02/2005 cho Chị B tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu V tròn 18 tuổi.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung:* Không yêu cầu giải quyết.

4. *Về nợ chung:* Không yêu cầu giải quyết.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* chị Huỳnh Thị B chịu là 300.000đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng tại biên lai số 0003957 ngày 01/3/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xem như đã nộp xong án phí.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: anh T phải chịu là 300.000 đồng.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

ĐÃ KÝ

**Nguyễn Thị Bảnh**